

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 311/2017/DS-PT  
Ngày 07 tháng 12 năm 2017  
Về việc: “*Tranh chấp quyền  
sử dụng đất*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:**

**Ông Bùi Thế Xương**

**Các Thẩm phán:**

**Ông Phạm Văn Ngọt**

**Ông Huỳnh Ngọc Dũng**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 276/2017/TLPT-DS, ngày 07 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2017/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 295/2017/QĐPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:**

1. Ông Trần Văn S, sinh năm 1961.

2. Bà Trần Thị Bé N, sinh năm 1958.

3. Bà Trần Thị B, sinh năm 1954.

4. Bà Trần Thị C, sinh năm 1951.

Tất cả cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Trần Thị A, sinh năm 1956.

Địa chỉ: ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông S, bà Bé N, bà A, bà B, bà C cùng uỷ quyền cho bà Huỳnh Kim E, sinh năm 1960. Địa chỉ số 138, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre (văn bản uỷ quyền ngày 13/3/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đặng Ngọc P - Văn phòng luật sư Đặng Ngọc P thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

**Bị đơn:**

1. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1950.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1948.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà N1, ông T uỷ quyền cho Nguyễn Thị Khánh H, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng (văn bản uỷ quyền ngày 15/3/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Hữu D – Văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

**Người kháng cáo:** Bị đơn bà Trần Thị N1, ông Nguyễn Văn T.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 02/12/2016 bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Huỳnh Kim E (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn: ông(bà) Trần Văn S, Trần Thị Bé N, Trần Thị A, Trần Thị B, Trần Thị C trình bày:*

Các ông (bà) Trần Văn S, Trần Thị Bé N, Trần Thị A, Trần Thị B, Trần Thị C là con ruột là hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn H1 sinh năm 1913 (chết năm 1998) và bà Lê Thị T1, sinh năm 1913 (chết năm 1965) nguyên trước đây ông H1 được thừa hưởng từ cha ruột 2.000m<sup>2</sup> đất tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre trong đó có 02 thổ cư (mỗi thổ cư là 300m<sup>2</sup>) ông H1 cất nhà trên một thổ cư, thổ cư còn lại do chưa có nhu cầu cất nhà nên vào năm 1966 bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Văn T có đến hỏi xin ông H1 cất nhà ở đậu trong lúc chiến tranh. Đến năm 1988 bà N1 có hỏi ông H1 cho xây nhà kiên cố sẽ trả giá trị đất là 100.000đồng (tương đương 02 chỉ vàng 24k) khi bà N1, ông T xây dựng nhà gia đình ông H1 có đến hỏi tiền thì bà N1 và ông T có hứa hẹn mà không giao tiền nên ông H1 có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã A nhiều lần vào các ngày 12/2/1988, ngày 05/7/1988, ngày 10/8/1988. Khi hoà giải bà N1 đồng ý trả nhưng đến khi xây dựng nhà xong thì không thực hiện, sau đó gia đình ông H1 khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre thì bà N1 xin thương lượng nên ngày 25/01/1989 Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre giới thiệu gia đình ông H1 đến Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre để xin lại hồ sơ về Ủy ban nhân dân xã A giải quyết bà N1 hứa trả 02 chỉ vàng nhưng cũng không thực hiện. Trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến năm 1994 do ông H1 bệnh nặng nên gia đình phải lo chăm sóc cho ông H1 không có thời gian tranh chấp với bà N1, lợi dụng lúc gia đình ông H1 không có tranh chấp nên vào năm 1992 bà N1 và ông T làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 290, tờ bản đồ số 02 diện tích 300m<sup>2</sup> loại đất thổ cư.

Đến ngày 22/12/1995 gia đình ông H1 phát hiện vợ chồng bà N1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên tiếp tục khiếu nại tại Ủy ban nhân dân xã A đồng thời gửi đơn đến Thanh tra huyện C để khiếu nại, ngày 13/5/1996 Thanh tra huyện C báo tin cho gia đình ông liên hệ với Ủy ban nhân dân xã A để được giải quyết tiếp.

Năm 1998, ông H1 chết, trước khi chết ông H1 có yêu cầu gia đình tiếp tục đòi bà N1 và ông T trả lại đất.

Ngày 9/11/2016 các người con ông H1 có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã A hoà giải, tại phiên hoà giải ngày 22/11/2016 bà N1 và ông T đồng ý trả cho gia đình ông H1 02 chỉ vàng 24K, các người con ông H1 không đồng ý vì giá trị 02 chỉ vàng

năm 1988 so với thời điểm năm 2016 là không còn phù hợp (do trượt giá) nên ông S, bà Bé N, bà A, bà C, bà B yêu cầu ông T và bà N1 phải trả lại 300m<sup>2</sup> nhưng được quy giá trị thành tiền theo giá thị trường là 900.000.000đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà E tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông T và bà N1 phải trả 50% giá trị của phần đất 300m<sup>2</sup> đó, vì tự nhận thấy gia ông T, bà N1 đã ở trên đất một thời gian dài, có công giữ gìn và tôn tạo đất mới có được như ngày hôm nay. Cụ thể yêu cầu bị đơn phải trả số tiền được tính theo giá của Hội đồng định giá đã định là 420.000.000đồng.

Kết quả đo đạc định giá, bà Kim E đồng ý. Về chi phí tố tụng bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Trong bản tự khai ngày 15/3/2017, biên bản hoà giải ngày 25/7/2017 và biên bản công khai chứng cứ ngày 15/3/2017 và những lời khai tiếp theo bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Trần Văn T1 (chết năm 1988) và bà Lê Thị N2 (chết năm 1984) là cha mẹ ruột của bà Trần Thị N1, sau khi chết bà N2, ông T1 để lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị N1 quản lý sử dụng từ năm từ năm 1988 đến nay. Năm 1992, chúng tôi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B250773 ngày 09/7/1992 thuộc thửa 290, tờ bản đồ số 02, xã An Hiệp, diện tích 300m<sup>2</sup>. Năm 2007, nhà nước đo đạc tổng thể sáp nhập thửa 2090 và thửa 1788 thành thửa 171, tờ bản đồ số 11 xã A, diện tích là 1145,6m<sup>2</sup> và được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 005902 ngày 20/11/2013.

Trên diện tích đất tranh chấp có căn nhà diện tích 130m<sup>2</sup> nền gạch men, vách tường, mái lợp tole do ông T và bà N1 cất từ năm 1988. Ngoài nhà chính còn có nhà phụ và các công trình phụ khác diện tích 270m<sup>2</sup> được xây dựng từ năm 1988 cho đến nay.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần đất có diện tích 300m<sup>2</sup> thuộc thửa số 290, tờ bản đồ số 02 tọa lạc xã A, huyện C ông có ý kiến như sau:

Không đồng ý giao trả lại diện tích 300m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 290, tờ bản đồ số 02; không bằng lòng trả bằng giá trị theo yêu cầu của nguyên đơn; yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất như hiện trạng trước đây theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được nhà nước cấp.

Ông Nguyễn Văn T đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

*Bà Nguyễn Thị Khánh H người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Trần Thị N1 trình bày: Thông nhất lời trình bày của ông T.*

*Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 66/2017/DS-ST ngày 21/9/2017 đã tuyên như sau:*

1/ Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N1 trả cho các ông (bà) Trần Văn S, Trần Thị Bé N, Trần Thị B, Trần Thị C, Trần Thị A số tiền 420.000.000 đồng (Bốn trăm hai chục triệu đồng). Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, số tiền nêu trên chưa thi hành thì bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành bằng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2/ Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là các ông (bà) Trần Văn S, Trần Thị Bé N, Trần Thị B, Trần Thị C, Trần Thị A về việc

yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N1 trả 50% giá trị tương ứng số tiền là 480.000.000 đồng (Bốn trăm tám chục triệu đồng).

3/ Chi phí tố tụng: buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N1 hoàn trả cho các nguyên đơn là các ông (bà) Trần Văn S, Trần Thị Bé N, Trần Thị B, Trần Thị C, Trần Thị A số tiền chi phí tố tụng là 2.030.000 đồng (Hai triệu không trăm lẻ ba mươi ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/10/2017, bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 66/2017/DS-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Thị N1 và ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày đối với phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn. Nguyên đơn không có quyền khởi kiện vì không có căn cứ chứng minh là đất của nguyên đơn. Phía bị đơn đã canh tác và ở trên 50 năm có kê khai đăng ký không có ai tranh chấp. Nên đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với 02 chỉ vàng chỉ là hỗ trợ cho ông H1 theo gợi ý của Tòa trong khi hoà giải.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Kim E là người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn ông (bà) Trần Văn S, Trần Thị Bé N, Trần Thị B, Trần Thị C, Trần Thị A và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày không đồng ý kháng cáo của các bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2017/DS-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Quan điểm Viện Kiểm sát:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị N1 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2017/DS-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C. Điều chỉnh phần án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà Trần Thị N1, ông Nguyễn Văn T và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất đang tranh chấp có diện tích 300m<sup>2</sup> thuộc thửa 290, tờ bản đồ số 02 (nay thuộc một phần thửa thửa số 171, tờ bản đồ số 11 nằm trong tổng diện tích 1.145,9 m<sup>2</sup>) tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cả hai bên đương sự đều thống nhất đất có nguồn gốc là của ông Phạm Hữu T2 (địa chủ Rót).

[2] Quá trình sử dụng đất phía nguyên đơn trình bày năm 1951, ông H1 khai phá 02 bờ đất dừa, năm 1966 có ông T1 đến xin ông H1 dựng nhà ở đậu. Sau khi ông T1 chết bà N1 tiếp tục ở trên nền đất đó khi cất nhà kiên cố bà N1 có đến xin ông H1 và hứa trả cho ông H1 02 chỉ vàng 24K ông H1 đồng ý. Nhưng khi bà N1 cất nhà thì không trả vàng như lời hứa. Năm 1988, ông H1 có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã A thì bà N1 có hứa sẽ trả nhưng đến nay không thực hiện. Phía bị đơn cho rằng ông bà đã quản lý sử dụng từ năm 1988 đến nay. Năm 1992, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B250773 ngày 09/7/1992 thuộc thửa 290, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã A, huyện C diện tích 300m<sup>2</sup>. Năm 2007, nhà nước đo đạc tổng thể sáp nhập thửa 290 và thửa 1788 thành thửa số 171, tờ bản đồ số 11 diện tích là 1145,9m<sup>2</sup> và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 005902 ngày 20/11/2013. Xét thấy lời trình bày hai bên đương sự không thống nhất.

[3] Tuy nhiên, hồ sơ thể hiện năm 1951 ông H1 khai phá đất trồng dừa và sau đó được cho hẳn phần đất này. Ông H1 cho lại ông T2 dựng nhà ở đậu, đến năm 1988, khi bà N1 cất nhà kiên cố thì ông Trần Văn H1 đã có đơn tranh chấp, được thể hiện qua các giấy mời của Ủy ban nhân dân xã A vào các năm 1988, 1989, 1995 giấy báo tin của Thanh tra huyện C (BL số 11,19, 21, 22, 23, 24). Cũng tại công văn số 354/UBND-TP ngày 15/6/2017 của Ủy ban nhân dân xã A (BL số 137) xác nhận: “Trên cơ sở thỏa thuận, hoà giải giữa các bên nhưng không thành Ủy ban không có ra văn bản hay quyết định nào để ràng buộc hai bên và cũng không rõ việc lập thủ tục đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 290, tờ bản đồ số 02 cho bà Trần Thị N1”. Tại biên bản hoà giải của Ủy ban nhân dân xã A ngày 22/11/2016 (BL số 25- 26) bà N1 cũng đã thừa nhận có xin ông H1 cất nhà trên phần đất tranh chấp, ông Nguyễn Văn T cho rằng khi gia đình ông S thừa đòi đất Tòa án có gợi ý phía chúng tôi giúp gia đình chú S 800.000 đồng (tám trăm ngàn đồng) nhưng ông S không nhận nay ông “đồng ý hỗ trợ cho gia đình ông sa 02 chỉ vàng ngày xưa tính theo thời giá hiện nay là 10 triệu đồng”. Trên cơ sở đó nhận thấy phía ông T và bà N1 vào khoảng năm 1988, 1989 đã có hứa hẹn trả cho gia đình ông S 02 chỉ vàng như nguyên đơn trình bày là có cơ sở.

[4] Mặt khác khi bà N1 đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992 phía nguyên đơn cho rằng không biết và đất vẫn đang tranh chấp chưa có kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền mà bà N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng với quy định pháp luật. Từ những cơ sở trên cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp là của ông H1. Ông T2, bà N1 được ông H1 cho ở nhờ là có cơ sở nên buộc phía bà N1 có nghĩa vụ trả lại cho phía nguyên đơn là phù hợp với quy định pháp luật. Tuy nhiên do phía nguyên đơn cho rằng bị đơn có công sức giữ gìn và tôn tạo đất cả một thời gian dài nên yêu cầu ông T, bà N1 hoàn trả giá trị ½ phần đất với số tiền 420.000.000 (Bốn trăm hai mươi triệu đồng) là có cơ sở.

[5] Kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị N1 không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với

nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2017/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Áp dụng Điều 227; 266; 267; 273; 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100; 202; 203 Luật đất đai; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Trần Văn S, Trần Thị Bé N, Trần Thị A, Trần Thị B, Trần Thị C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và Trần Thị N1 phải trả 50% giá trị của phần đất có diện tích là 300m<sup>2</sup> (nằm trong tổng diện tích 1.145,9 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 171, tờ bản đồ số 11) cụ thể yêu cầu ông T bà N1 phải trả số tiền được tính theo giá của Hội đồng định giá đã định là 420.000.000đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là các ông (bà) Trần Văn S, Trần Thị Bé N, Trần Thị A, Trần Thị B, Trần Thị C về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N1 trả 50% giá trị đất tương ứng số tiền 480.000.000 đồng (Bốn trăm tám chục triệu đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị N1 hoàn trả cho nguyên đơn là các ông (bà) Trần Văn S, Trần Thị Bé N, Trần Thị A, Trần Thị B, Trần Thị C số tiền là 2.030.000 đồng (Hai triệu không trăm lẻ ba mươi ngàn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị N1 không phải chịu án phí.

Các nguyên đơn ông (bà) Trần Văn S, Trần Thị Bé N, Trần Thị A, Trần Thị B, Trần Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho các đồng nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là 19.500.000 đồng (Mười chín triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009802 ngày 23/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị N1 số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0012585 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký)*

**Bùi Thế Xương**

